Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Bảy và bảy tháng năm 2011

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2011 so với tháng 6 năm 2011	Tháng 7 năm 2011 so với tháng 7 năm năm 2010	7 tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**106,1**	**109,6**	**108,8**
Công nghiệp khai thác mỏ	**103,9**	**100,4**	**101,7**
Khai thác và thu gom than cứng	98,8	106,9	105,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	106,0	100,2	100,3
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh	98,6	89,6	105,9
Công nghiệp chế biến	**107,5**	**114,0**	**111,9**
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và SP từ thuỷ sản	110,6	108,9	108,5
Chế biến và bảo quản rau quả	105,2	95,4	90,0
Sản xuất phẩm bơ, sữa	97,3	113,2	114,6
Xay xát, sản xuất bột thô	107,3	111,6	120,5
Sản xuất thức ăn gia súc	105,8	116,5	108,8
Sản xuất đường	7,8	0,0	144,0
Sản xuất các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	113,4	102,2	106,9
Sản xuất bia	109,5	116,4	115,6
Sản xuất đồ uống không cồn	98,3	84,2	119,1
Sản xuất thuốc lá	104,2	106,4	108,1
Sản xuất sợi và dệt vải	104,3	125,7	118,2
Sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú)	112,1	125,9	118,2
Sản xuất giày, dép	103,7	110,6	113,5
Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	106,9	101,1	104,9
Sản xuất giấy nhăn và bao bì	108,1	134,0	118,7
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	89,7	106,4	114,2
SX sơn, véc ni và các chất sơn quét tương tự; SX mực in và ma tít	104,9	117,2	122,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	111,0	102,8	95,7
SX mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	107,1	113,6	101,2
Sản xuất các sản phẩm khác từ plastic	105,4	117,1	112,3
SX đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng)	103,9	158,8	135,7
Sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa	105,1	114,4	111,2
Sản xuất xi măng	112,8	115,4	112,0
Sản xuất sắt, thép	115,9	111,1	114,3
Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	103,0	116,3	124,4
Sản xuất các SP khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	104,2	125,4	102,0
Sản xuất các thiết bị gia đình chưa được phân vào đâu	100,8	119,5	111,3
Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện	91,5	65,7	79,6
Sản xuất xe có động cơ	123,1	109,8	96,3
Đóng và sửa chữa tàu	104,9	200,9	78,3
Sản xuất mô tô, xe máy	121,5	139,2	114,2
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	112,3	86,9	97,0
Sản xuất, phân phối điện, ga, nước	**103,4**	**107,9**	**110,0**
Sản xuất, tập trung và phân phối điện	103,4	107,6	110,3
Khai thác, lọc và phân phối nước	103,5	110,6	106,0